thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn Thành phố tổ chức thực hiện Nghị định này.

3. Giao Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm theo dõi tình hình và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thi hành Nghị định này.

4. Các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Thành phố để triển khai thực hiện Nghị định này.

Điều 23. Hiệu lực thi hành.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các quy định về phân cấp quản lý một số lĩnh vực thuộc Nghị định này chỉ áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 94/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Luật sư.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Luật sư ngày 25 tháng 7 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Luật sư về điều kiện hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, thù lao luật sư, Đoàn luật sư, quản lý hành nghề luật sư, xử lý vi phạm về hành nghề luật sư và việc chuyển tiếp đối với luật sư, Đoàn luật sư.

Điều 2. Quyền hành nghề của luật sư.

Người có đủ điều kiện theo quy định của Pháp lệnh Luật sư được hành nghề luật sư theo các hình thức và phạm vi hành nghề quy định tại Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước đối với luật sư và hành nghề luật sư.

1. Nhà nước khuyến khích phát triển nghề luật sư và thực hiện các biện pháp hỗ trợ luật sư, tổ chức hành nghề luật sư trong hoạt động nghề nghiệp.

2. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước phải tôn trọng quyền của luật sư trong hành nghề, không được có hành vi cản trở luật sư thực hiện các quyền, nghĩa vụ của họ đã được pháp luật quy định.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện, kiểm tra, thanh tra về tổ chức

luật sư và hành nghề luật sư nhằm bảo đảm sự tuân thủ pháp luật của luật sư và tổ chức luật sư trong hoạt động nghề nghiệp.

4. Người có hành vi vi phạm pháp luật về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư thì bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Chương II

ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 4. Gia nhập Đoàn luật sư.

1. Người muốn hành nghề luật sư phải gia nhập Đoàn luật sư của địa phương nơi mình cư trú. Nơi cư trú của một người được xác định theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Dân sự.

2. Người muốn gia nhập Đoàn luật sư phải có đủ các điều kiện quy định tại Điều 8 của Pháp lệnh Luật sư.

Người có trình độ đại học luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh Luật sư là người có bằng cử nhân luật hoặc bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật do cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam cấp, hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật do cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài cấp và được công nhận tại Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Người tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh Luật sư là người có giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư do cơ sở đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài cấp. Thời gian đào tạo tại cơ sở đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam là 6 tháng. Bộ Tư pháp quy định nội dung, hình thức, quy hoạch đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam và công nhận giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư do cơ sở đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài cấp.

Điều 5. Chế độ tập sự hành nghề luật sư.

1. Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư giới thiệu luật sư tập sự với tổ chức hành nghề luật sư để luật sư tập sự có điều kiện rèn luyện đầy đủ các kỹ năng hành nghề luật sư và đạo đức nghề nghiệp luật sư. Tổ chức hành nghề luật sư có nghĩa vụ nhận luật sư tập sự và cử luật sư hướng dẫn luật sư tập sự.

Trong trường hợp luật sư tập sự đã thỏa thuận được với một tổ chức hành nghề luật sư về việc nhận luật sư tập sự đó thì Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư giới thiệu luật sư tập sự với tổ chức hành nghề luật sư đó.

Tổ chức hành nghề luật sư phải tạo điều kiện cho luật sư tập sự thực hành các kỹ năng hành nghề luật sư. Luật sư tập sự phải chấp hành nội quy của tổ chức hành nghề luật sư, thực hiện những nhiệm vụ do tổ chức hành nghề luật sư giao.

Căn cứ quy định của Pháp lệnh Luật sư và Nghị định này, Đoàn luật sư quy định cụ thể việc giới thiệu, nhận và việc tập sự của luật sư tập sự tại tổ chức hành nghề luật sư.

2. Luật sư tập sự được tham gia tố tụng trong các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực theo sự phân công của luật sư hướng dẫn và khi được khách hàng đồng ý. Khi tham gia tố tụng, luật sư tập sự có các quyền và nghĩa vụ của luật sư theo quy định của pháp luật tố tụng và Pháp lệnh Luật sư. Đối với những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, luật sư tập sự được cùng với luật sư hướng dẫn nghiên cứu hồ sơ, gặp bị can, bị cáo và đương sự khác, khi được họ đồng ý.

Luật sư tập sự được thực hiện tư vấn pháp

luật và các dịch vụ pháp lý khác cho khách hàng theo sự phân công của luật sư hướng dẫn khi được khách hàng đồng ý, nhưng không được ký văn bản tư vấn pháp luật và phải chịu trách nhiệm về chất lượng công việc mà mình thực hiện trước luật sư hướng dẫn và tổ chức hành nghề luật sư nơi mình tập sự.

Điều 6. Thể thức kiểm tra hết tập sự.

1. Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra hết tập sự hành nghề luật sư cho các luật sư tập sự.

Việc kiểm tra hết tập sự hành nghề luật sư được tổ chức theo khu vực theo quy định của Bộ Tư pháp.

Thành phần Hội đồng kiểm tra bao gồm các luật sư có trình độ và uy tín nghề nghiệp, đại diện Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức hữu quan là các chuyên gia pháp lý am hiểu nghề luật sư.

Bộ Tư pháp ban hành Quy chế kiểm tra hết tập sự hành nghề luật sư.

2. Luật sư tập sự đạt yêu cầu kiểm tra hết tập sự được Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Người không đạt yêu cầu kiểm tra thì được gia hạn tập sự tối đa là 2 lần, mỗi lần gia hạn từ 6 tháng đến 12 tháng. Sau lần gia hạn thứ hai mà luật sư tập sự vẫn không đạt yêu cầu kiểm tra thì bị xóa tên khỏi danh sách luật sư tập sự của Đoàn luật sư.

Điều 7. Sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Người có Chứng chỉ hành nghề luật sư và là thành viên Đoàn luật sư mới được sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư để hành nghề luật sư.

Chương III

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 8. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư.

1. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư là Văn phòng luật sư và Công ty luật hợp danh được quy định tại các Điều 17, 18 và 19 của Pháp lệnh Luật sư.

2. Luật sư hành nghề với tư cách là thành viên của Văn phòng luật sư hoặc của Công ty luật hợp danh hoặc là người làm việc theo hợp đồng cho Văn phòng luật sư hoặc cho Công ty luật hợp danh.

3. Một luật sư chỉ được thành lập hoặc tham gia thành lập một tổ chức hành nghề luật sư.

Điều 9. Điều lệ Công ty luật hợp danh, Hợp đồng thành lập Văn phòng luật sư.

1. Điều lệ Công ty luật hợp danh gồm có những nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở;

b) Lĩnh vực hành nghề;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú của các luật sư thành viên;

d) Quyền và nghĩa vụ của các luật sư thành viên;

đ) Phần đóng góp của mỗi luật sư thành viên;

e) Điều kiện và thủ tục tham gia hoặc rút tên khỏi danh sách luật sư thành viên;

g) Cơ cấu tổ chức, quản lý, điều hành;

h) Thể thức thông qua quyết định, nghị quyết; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

i) Nguyên tắc phân chia lợi nhuận và trách nhiệm của các luật sư thành viên đối với nghĩa vụ của Công ty;

k) Các trường hợp tạm ngừng, chấm dứt hoạt động và thủ tục thanh lý tài sản;

l) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty luật hợp danh.

Điều lệ Công ty luật hợp danh phải có chữ ký của tất cả luật sư thành viên.

2. Hợp đồng thành lập Văn phòng luật sư do một số luật sư thành lập có những nội dung chính như đối với Điều lệ Công ty luật hợp danh quy định tại khoản 1 Điều này và phải có chữ ký của tất cả luật sư thành viên của Văn phòng luật sư.

Điều 10. Thành lập và đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

1. Luật sư thành lập tổ chức hành nghề luật sư tại địa phương nơi có Đoàn luật sư mà mình là thành viên. Trong trường hợp luật sư của các Đoàn luật sư khác nhau muốn cùng thành lập một tổ chức hành nghề luật sư, thì có thể lựa chọn thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư đó tại một trong các địa phương nơi có Đoàn luật sư mà họ là thành viên.

2. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp của địa phương nơi đặt trụ sở của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh. Thủ tục đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Pháp lệnh Luật sư.

3. Đơn đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có nội dung chính sau đây:

a) Tên Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh;

b) Địa chỉ trụ sở;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú của các luật sư sáng lập viên;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú của người đại diện theo pháp luật;

đ) Lĩnh vực hành nghề.

4. Trong trường hợp hồ sơ có nội dung chưa đúng hoặc chưa đầy đủ, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho người làm đơn trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung và cách thức sửa đổi, bổ sung.

5. Sau 15 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ đầy đủ và đúng quy định mà không nhận được Giấy đăng ký hoạt động, thì người làm đơn có quyền gửi khiếu nại đến Sở Tư pháp nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động. Thủ tục giải quyết khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Pháp lệnh Luật sư.

6. Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được làm thành 2 bản. Một bản cấp cho Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh, một bản lưu tại Sở Tư pháp.

7. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, Sở Tư pháp gửi bản sao Giấy đăng ký hoạt động cho Cục Thuế của địa phương và Bộ Tư pháp.

8. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải nộp lệ phí đăng ký hoạt động theo mức lệ phí đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Chế độ quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được thực hiện theo chế độ quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

9. Sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được khắc và sử dụng con dấu của mình theo quy định của pháp luật về con dấu.

10. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải gửi thông báo về việc đăng ký hoạt động cho Đoàn luật sư của địa phương nơi đăng ký hoạt động.

11. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh báo cáo Sở Tư pháp định kỳ 6 tháng và hàng năm về tình hình tổ chức, hoạt động của Văn phòng

luật sư, Công ty luật hợp danh theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Điều 11. Nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có nội dung chính sau đây:

1. Tên, địa chỉ trụ sở;

2. Lĩnh vực hành nghề;

3. Họ, tên người đại diện theo pháp luật;

4. Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú của luật sư thành viên.

Bộ Tư pháp quy định mẫu Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

Điều 12. Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

1. Khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, lĩnh vực hành nghề, danh sách thành viên, người đại diện theo pháp luật thì Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp của địa phương nơi đăng ký hoạt động chậm nhất là 10 ngày trước khi thực hiện việc thay đổi. Thông báo có các nội dung chính sau đây:

a) Tên của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh;

b) Địa chỉ trụ sở;

c) Số Giấy đăng ký hoạt động, ngày..... tháng ..... năm ..... cấp;

d) Lĩnh vực hành nghề;

đ) Nội dung thay đổi;

e) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật.

Trong trường hợp bổ sung thành viên thì kèm theo thông báo phải có bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư của thành viên mới.

2. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Sở Tư pháp ghi nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký hoạt động; trong trường hợp nội dung thay đổi không phù hợp với quy định của pháp luật thì Sở Tư pháp từ chối việc thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động và thông báo bằng văn bản cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

3. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ghi nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp thông báo cho Cục Thuế của địa phương và báo cáo Bộ Tư pháp về nội dung thay đổi.

4. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày được thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải thông báo cho Đoàn luật sư nơi đặt trụ sở của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

Điều 13. Đăng ký hoạt động của chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh.

1. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có thể lập chi nhánh ở trong hoặc ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

Trưởng chi nhánh của Văn phòng luật sư, Trưởng chi nhánh của Công ty luật hợp danh phải là luật sư và làm việc thường xuyên tại chi nhánh.

2. Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Pháp lệnh Luật sư. Trong trường hợp Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh lập chi nhánh ngoài tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở thì trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải gửi thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi Văn phòng luật

sư, Công ty luật hợp danh đặt trụ sở và Đoàn luật sư nơi đặt trụ sở của chi nhánh.

3. Khi đăng ký hoạt động của chi nhánh, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải nộp lệ phí đăng ký theo mức lệ phí đăng ký lập chi nhánh của doanh nghiệp. Chế độ quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký lập chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh được thực hiện theo chế độ quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký lập chi nhánh của doanh nghiệp.

4. Sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh được khắc và sử dụng con dấu của mình theo quy định của pháp luật về con dấu.

Điều 14. Hợp đồng dịch vụ pháp lý

Việc giao kết hợp đồng dịch vụ pháp lý được thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Pháp lệnh Luật sư. Đối với các vụ việc đơn giản có thể thực hiện ngay thì Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có thể thỏa thuận miệng với khách hàng, nhưng phải tuân theo quy định về chế độ lập chứng từ, kế toán.

Điều 15. Thuê luật sư nước ngoài làm việc cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

1. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có thể thuê luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam để làm việc cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh. Thủ tục cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam. Quyền và nghĩa vụ của luật sư nước ngoài làm thuê cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được thỏa thuận trong hợp đồng lao động phù hợp với Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này, pháp luật về lao động và pháp luật về hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng thuê luật sư nước ngoài, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải có văn bản thông báo cho Sở Tư pháp của địa phương nơi Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đặt trụ sở kèm theo hợp đồng thuê luật sư nước ngoài.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng thuê luật sư nước ngoài, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp của địa phương nơi Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đặt trụ sở.

Điều 16. Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh.

1. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Không hoạt động trong một năm liên tục, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc ngừng hoạt động trong một năm liên tục mà không làm thủ tục tạm ngừng hoạt động theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này;

b) Không báo cáo định kỳ trong 2 năm liên tiếp.

2. Chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đã lập chi nhánh đó bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động;

b) Không hoạt động trong một năm liên tục, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động;

c) Không báo cáo định kỳ trong 2 năm liên tiếp.

Điều 17. Tạm ngừng hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

1. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có thể tạm ngừng hoạt động.

Chậm nhất là 15 ngày trước ngày dự kiến tạm ngừng hoạt động, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đăng ký hoạt động. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được tạm ngừng hoạt động kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Sở Tư pháp. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định chấp thuận việc tạm ngừng hoạt động, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải thông báo với Đoàn luật sư và Cục Thuế của địa phương nơi đăng ký hoạt động. Thời gian tạm ngừng hoạt động không quá 2 năm.

Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động có nội dung chính sau đây:

a) Tên của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh;

b) Số, ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động;

c) Địa chỉ trụ sở chính;

d) Thời gian tạm ngừng hoạt động, ngày bắt đầu và ngày kết thúc thời hạn tạm ngừng hoạt động;

đ) Lý do tạm ngừng hoạt động;

e) Báo cáo về việc thanh toán nợ, giải quyết các hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký kết với khách hàng và hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

2. Trước khi tạm ngừng hoạt động, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải nộp đủ số thuế còn nợ; chịu trách nhiệm thanh toán các khoản nợ đã đến hạn, thỏa thuận với luật sư, nhân viên của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh về những vấn đề liên quan đến hợp đồng lao động đã ký với họ.

Đối với các hợp đồng dịch vụ pháp lý mà Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đã ký với khách hàng nhưng chưa thực hiện xong, thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó; nếu được khách hàng đồng ý thì bàn giao hợp đồng dịch vụ pháp lý cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh khác.

3. Trong trường hợp Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh tạm ngừng hoạt động thì các chi nhánh của Văn phòng luật sư, các chi nhánh của Công ty luật hợp danh đó đương nhiên cũng phải tạm ngừng hoạt động.

4. Chậm nhất là 15 ngày, trước ngày dự kiến hoạt động trở lại, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh gửi thông báo bằng văn bản cho Đoàn luật sư và Sở Tư pháp, Cục Thuế của địa phương nơi đăng ký hoạt động về việc hoạt động trở lại.

Điều 18. Chấm dứt hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

1. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 của Pháp lệnh Luật sư.

2. Trong trường hợp tự chấm dứt hoạt động thì chậm nhất là 30 ngày, trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp, Đoàn luật sư của địa phương nơi đăng ký hoạt động; phải đăng báo hàng ngày của Trung ương hoặc địa phương hoặc báo chuyên ngành luật trong 3 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động.

Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải nộp đủ số thuế còn nợ; thanh toán xong các khoản nợ khác; làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh; thực hiện xong các hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng. Trong trường hợp không thể thực hiện

xong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng, thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó; nếu được khách hàng đồng ý thì bàn giao hợp đồng dịch vụ pháp lý cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh khác.

3. Trong trường hợp thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này thì trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo với Đoàn luật sư và Cục Thuế của địa phương nơi Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đăng ký hoạt động về việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đó. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải đăng báo hàng ngày của Trung ương hoặc địa phương hoặc báo chuyên ngành luật trong 3 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải nộp đủ số thuế còn nợ; thanh toán xong các khoản nợ khác; làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh; thực hiện xong các hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng. Trong trường hợp không thể thực hiện xong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó; nếu được khách hàng đồng ý thì bàn giao hợp đồng dịch vụ pháp lý cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh khác.

Điều 19. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh.

Chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

1. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đã lập chi nhánh chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

2. Theo quyết định của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đã lập chi nhánh.

3. Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 và Điều 37 của Nghị định này.

Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải chịu trách nhiệm giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh do Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh lập ra.

Điều 20. Đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài.

1. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có đủ các điều kiện sau đây thì được đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài:

a) Đã thành lập từ 3 năm trở lên;

b) Hoạt động có hiệu quả trong 2 năm gần nhất, trước ngày dự kiến đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài;

c) Không bị xử phạt hành chính trong 3 năm gần nhất, trước ngày dự kiến đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài.

2. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh muốn đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài phải có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp. Kèm theo văn bản đề nghị phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh;

b) Báo cáo về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh trong 2 năm gần nhất.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Tư pháp có văn bản chấp thuận việc đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh; trong trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người đề nghị. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Pháp lệnh Luật sư.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Cục Thuế và Đoàn luật sư của địa phương nơi có trụ sở của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

Cơ sở hành nghề ở nước ngoài của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải tuân thủ pháp luật của nước nơi đặt cơ sở hành nghề, hoạt động trong phạm vi các lĩnh vực được ghi trong Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh tại Việt Nam và được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép.

3. Khi chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề ở nước ngoài thì trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Cục Thuế và Đoàn luật sư của địa phương nơi có trụ sở của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

Điều 21. Cử luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý ở nước ngoài.

Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được cử luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý ở nước ngoài theo yêu cầu của khách hàng. Việc ra nước ngoài của luật sư phải tuân theo quy định của pháp luật về xuất nhập cảnh.

Luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý ở nước ngoài phải tuân theo quy định của Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Khoản thù lao mà khách hàng trả cho luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý ở nước ngoài được thực hiện theo hợp đồng dịch vụ pháp lý do khách hàng thỏa thuận với Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh. Thù lao được thanh toán cho luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý ở nước ngoài phải được thể hiện trong sổ sách, chứng từ kế toán của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh theo đúng quy định của chế độ tài chính - kế toán hiện hành của Việt Nam.

Điều 22. Hợp nhất Văn phòng luật sư, hợp nhất Công ty luật hợp danh.

1. Hai hoặc một số Văn phòng luật sư có thể thỏa thuận hợp nhất thành một Văn phòng luật sư mới.

Thủ tục hợp nhất được quy định như sau:

a) Các Văn phòng luật sư chuẩn bị hợp đồng hợp nhất và hợp đồng thành lập Văn phòng luật sư mới.

Trong hợp đồng hợp nhất phải có quy định về thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản; thời hạn thực hiện hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải được gửi cho tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua.

Hợp đồng thành lập Văn phòng luật sư mới phải có chữ ký của tất cả thành viên của Văn phòng luật sư mới và có nội dung của hợp đồng thành lập Văn phòng luật sư quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

b) Thủ tục đăng ký hoạt động, đăng báo về việc thành lập Văn phòng luật sư mới được thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21 của Pháp lệnh Luật sư và Điều 10 của Nghị định này. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 20 của Pháp lệnh Luật sư, trong hồ sơ đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư mới phải có hợp đồng hợp nhất.

Sau khi Văn phòng luật sư mới được cấp Giấy đăng ký hoạt động, các Văn phòng luật sư cũ chấm dứt tồn tại, Văn phòng luật sư mới được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng dịch vụ pháp lý đang thực hiện, hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên của Văn phòng và các nghĩa vụ tài sản khác của các Văn phòng luật sư cũ.

2. Hai hoặc một số Công ty luật hợp danh có thể thỏa thuận hợp nhất thành một Công ty luật hợp danh mới. Thủ tục hợp nhất Công ty luật hợp danh được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 23. Sáp nhập Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

Một hoặc một số Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có thể sáp nhập vào một Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh khác.

Thủ tục sáp nhập Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được quy định như sau:

1. Các Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh liên quan chuẩn bị hợp đồng sáp nhập. Trong hợp đồng sáp nhập phải có quy định về phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản; thủ tục và thời hạn thực hiện sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải có chữ ký của tất cả thành viên của các Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có liên quan.

2. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh nhận sáp nhập không phải đăng ký hoạt động mà chỉ làm thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Pháp lệnh Luật sư và Điều 12 của Nghị định này. Trong hồ sơ đăng ký thay đổi phải có hợp đồng sáp nhập.

Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng dịch vụ pháp lý đang thực hiện, hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh và các nghĩa vụ tài sản khác của các Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh bị sáp nhập.

Điều 24. Luật sư làm việc theo hợp đồng cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

1. Luật sư làm việc theo hợp đồng cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh thực hiện hoạt động nghề nghiệp theo sự phân công của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải chịu trách nhiệm về hoạt động nghề nghiệp của luật sư làm việc theo hợp đồng. Quyền, nghĩa vụ cụ thể của luật sư làm việc theo hợp đồng và của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được thỏa thuận trong hợp đồng lao động phù hợp với Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này và pháp luật về lao động.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng lao động với luật sư, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải thông báo cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động và Đoàn luật sư nơi luật sư là thành viên.

Chương IV

THÙ LAO

Điều 25. Quy định về thù lao đối với vụ án hình sự.

Mức thù lao đối với vụ án hình sự do khách hàng và Văn phòng luật sư thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý dựa trên các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Pháp lệnh Luật sư và được tính theo giờ hoặc tính trọn gói theo vụ việc, nhưng mức cao nhất quy ra giờ không được vượt quá 50.000 đồng/1 giờ làm việc của luật sư.

Điều 26. Thù lao và chi phí cho luật sư trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

1. Đối với những vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu luật sư thì mức thù lao được trả cho luật sư là 70.000 đồng/1ngày làm việc của luật sư.

2. Luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng được thanh toán tiền công tác phí như cán bộ, công chức đi công tác.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng đã yêu cầu luật sư tham gia tố tụng có trách nhiệm thanh toán theo đúng quy định của Nhà nước về thù lao và các khoản chi phí nêu tại khoản 1, 2 Điều này. Nguồn kinh phí chi trả được dự toán trong ngân sách hàng năm của cơ quan tiến hành tố tụng.

4. Ngoài khoản thù lao và chi phí do cơ quan tiến hành tố tụng thanh toán, luật sư không được đòi thêm bất cứ khoản tiền nào từ bị can, bị cáo hoặc thân nhân của họ.

5. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 27. Điều chỉnh mức thù lao.

Khi giá cả trên thị trường biến động từ 10% trở lên, Bộ Tư pháp cùng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc điều chỉnh mức thù lao quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Nghị định này.

Chương V

ĐOÀN LUẬT SƯ

Điều 28. Điều lệ Đoàn luật sư.

1. Căn cứ quy định của Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Đoàn luật sư ban hành Điều lệ để điều chỉnh quan hệ nội bộ của Đoàn.

2. Điều lệ Đoàn luật sư gồm những nội dung chính sau đây:

a) Tôn chỉ mục đích của Đoàn luật sư;

b) Thủ tục gia nhập Đoàn luật sư; thủ tục xin ra khỏi Đoàn luật sư;

c) Quy định về tập sự hành nghề luật sư;

d) Quyền, nghĩa vụ của thành viên Đoàn luật sư;

đ) Nguyên tắc tổ chức, hoạt động và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội nghị toàn thể Đoàn luật sư;

e) Tổ chức, nguyên tắc hoạt động và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư;

g) Tổ chức, nguyên tắc hoạt động và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật;

h) Các hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với luật sư, luật sư tập sự;

i) Phí thành viên;

k) Tài chính của Đoàn;

l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ của Đoàn;

m) Quan hệ với tổ chức hành nghề luật sư;

n) Quan hệ với các cơ quan, tổ chức khác.

3. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày Điều lệ Đoàn luật sư được thông qua, Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư gửi Điều lệ cho Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Điều lệ Đoàn luật sư, Bộ Tư pháp phê duyệt Điều lệ. Điều lệ Đoàn luật sư có hiệu lực kể từ ngày được Bộ Tư pháp phê duyệt. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Điều lệ Đoàn luật sư có hiệu lực, Ban

Chủ nhiệm Đoàn luật sư gửi 1 bản Điều lệ cho Sở Tư pháp.

Điều 29. Thành viên Đoàn luật sư.

1. Thành viên của Đoàn luật sư là các luật sư. Luật sư tập sự chưa phải là thành viên chính thức của Đoàn luật sư, có các quyền, nghĩa vụ như thành viên Đoàn luật sư, trừ quyền bầu và được bầu vào Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật và quyền biểu quyết về các công việc của Đoàn luật sư.

2. Thành viên Đoàn luật sư có các quyền sau đây:

a) Bầu và được bầu vào Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật;

b) Tham gia thảo luận, biểu quyết về các công việc của Đoàn luật sư, kiến nghị với Hội nghị toàn thể, Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư những vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Đoàn;

c) Được Đoàn luật sư bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn;

d) Các quyền khác do Điều lệ của Đoàn luật sư quy định.

3. Thành viên Đoàn luật sư có các nghĩa vụ sau đây:

a) Báo cáo Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư về việc thành lập tổ chức hành nghề hoặc nơi làm việc theo hợp đồng và hoạt động nghề nghiệp của mình;

b) Tham gia đầy đủ các khóa học cập nhật kiến thức pháp luật và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn do Đoàn luật sư hoặc Bộ Tư pháp tổ chức;

c) Nộp phí thành viên;

d) Các nghĩa vụ khác do Điều lệ của Đoàn luật sư quy định.

4. Thành viên Đoàn luật sư được Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư cấp Thẻ luật sư theo mẫu thống nhất do Bộ Tư pháp phát hành.

Điều 30. Hội nghị toàn thể luật sư.

1. Hội nghị toàn thể luật sư là cơ quan cao nhất của Đoàn luật sư, họp thường kỳ mỗi năm ít nhất một lần và có thể họp bất thường theo đề nghị của Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư hoặc của ít nhất là một nửa số luật sư của Đoàn.

Hội nghị toàn thể luật sư được coi là hợp lệ, nếu có ít nhất hai phần ba số thành viên của Đoàn luật sư tham gia.

Trong trường hợp Đoàn luật sư có từ 100 thành viên trở lên thì có thể tổ chức Hội nghị đại biểu luật sư theo quy định của Điều lệ Đoàn luật sư. Hội nghị đại biểu có nhiệm vụ, quyền hạn của Hội nghị toàn thể luật sư.

2. Hội nghị toàn thể luật sư có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Bầu và bãi miễn Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư; Chủ nhiệm Đoàn luật sư; Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư;

b) Thông qua Điều lệ và Quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư;

c) Thông qua mức phí thành viên, các khoản đóng góp khác của luật sư và chế độ thu chi tài chính;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn khác do Điều lệ của Đoàn luật sư quy định.

Nghị quyết của Hội nghị toàn thể luật sư được thông qua khi được quá nửa số thành viên của Đoàn tán thành.

Điều 31. Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư.

1. Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư là cơ quan chấp hành của Hội nghị toàn thể luật sư, do Hội

nghị toàn thể luật sư bầu ra, có nhiệm kỳ là 3 năm.

Danh sách Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư được gửi cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp.

Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư có Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và có thể có một số ủy viên. Số lượng Phó Chủ nhiệm và ủy viên Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư do Hội nghị toàn thể luật sư quyết định căn cứ vào Điều lệ của Đoàn luật sư.

Quyết định của Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư được thông qua khi được quá nửa số thành viên của Ban Chủ nhiệm tán thành.

2. Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định chấp nhận hoặc từ chối việc xin gia nhập Đoàn luật sư; chấp nhận việc xin ra khỏi Đoàn luật sư;

b) Giám sát và đánh giá kết quả tập sự của luật sư tập sự và đề nghị Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;

c) Giám sát việc tuân theo Quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư;

d) Đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp luật sư bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư;

đ) Giám sát hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh; yêu cầu Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khi cần thiết đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý;

e) Hòa giải tranh chấp có liên quan đến hành nghề giữa luật sư, luật sư tập sự với Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh; giữa Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh với nhau; giữa khách hàng với Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh;

g) Tổ chức tổng kết, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và thực hiện các biện pháp khác nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho luật sư;

h) Tổ chức lấy ý kiến và tập hợp ý kiến đóng góp, kiến nghị của luật sư trong việc xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước;

i) Tổ chức để luật sư tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật;

k) Thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về luật sư;

l) Báo cáo Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp về tổ chức, hoạt động của Đoàn luật sư và danh sách luật sư của Đoàn theo định kỳ 6 tháng và hàng năm;

m) Nhiệm vụ, quyền hạn khác do Điều lệ của Đoàn luật sư quy định.

3. Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm gửi cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp những quy định, quyết định, nghị quyết của Đoàn.

Điều 32. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật.

1. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật gồm các thành viên của Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư và một số luật sư của Đoàn do Hội nghị toàn thể luật sư bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban Chủ nhiệm. Số lượng thành viên của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật do Hội nghị toàn thể luật sư quyết định căn cứ Điều lệ của Đoàn luật sư. Chủ nhiệm Đoàn luật sư đồng thời là Chủ tịch Hội đồng khen thưởng, kỷ luật.

2. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật quyết định các hình thức khen thưởng của Đoàn luật sư đối với luật sư, luật sư tập sự và báo cáo Hội nghị toàn thể luật sư quyết định về việc đề nghị các hình thức khen thưởng của Nhà nước đối với luật sư, Đoàn luật sư, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

3. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật xem xét và quyết định áp dụng một trong các hình thức kỷ luật sau đây đối với luật sư, luật sư tập sự:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Xóa tên khỏi danh sách luật sư, luật sư tập sự của Đoàn luật sư.

4. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật làm việc theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TỔ CHỨC LUẬT SƯ VÀ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong việc quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư.

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng và trình Chính phủ quyết định chiến lược và chính sách phát triển nghề luật sư.

2. Soạn thảo trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư; hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật đó.

3. Tổ chức đào tạo nghề luật sư; bồi dưỡng nghiệp vụ cho luật sư.

4. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

5. Phê duyệt Điều lệ Đoàn luật sư.

6. Ban hành Quy tắc mẫu về đạo đức nghề nghiệp luật sư.

7. Phát hành niên giám, bản tin về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư và thực hiện các biện pháp khác nhằm hỗ trợ phát triển nghề luật sư.

8. Tổng kết, định kỳ báo cáo Chính phủ về tình hình tổ chức luật sư và hành nghề luật sư.

9. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư theo thẩm quyền.

10. Thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động hợp tác quốc tế về luật sư.

11. Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những quy định, quyết định và nghị quyết của Đoàn luật sư trái với quy định của Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Cho phép thành lập Đoàn luật sư; quyết định việc giải thể Đoàn luật sư;

b) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức, hoạt động của Đoàn luật sư, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh theo thẩm quyền;

c) Định kỳ báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình tổ chức luật sư và hành nghề luật sư;

d) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nội dung quản lý nhà nước được quy định tại khoản 1 Điều này và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh; thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh trong các trường hợp quy định tại Điều 16 của Nghị định này;

b) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh báo cáo về tình hình hoạt động khi cần thiết.

Chương VII

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 35. Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức hành nghề luật sư bất hợp pháp.

Cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện hành nghề luật sư theo quy định của Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này mà hành nghề luật sư dưới bất kỳ hình thức nào thì bị buộc phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị phạt tiền với mức tối đa là 50.000.000 đồng. Các khoản lợi nhuận thu được từ việc hành nghề bất hợp pháp bị tịch thu, sung công quỹ nhà nước.

Điều 36. Xử lý vi phạm đối với luật sư.

Luật sư có các hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo Điều lệ Đoàn luật sư, bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

1. Hành nghề không theo đúng các hình thức tổ chức hành nghề quy định tại Pháp lệnh Luật sư và Nghị định này.

2. Cho người khác sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư của mình.

3. Vi phạm các quy định khác của Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này.

Trong trường hợp vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tái phạm thì ngoài việc bị xử lý bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền, còn có thể bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Điều 37. Xử lý vi phạm đối với Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh.

Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh có hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

1. Hoạt động ngoài các lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động.

2. Cho người không phải là luật sư hành nghề dưới danh nghĩa của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh của mình.

3. Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động mà không thông báo cho Sở Tư pháp.

4. Tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động mà không tuân theo các quy định của Nghị định này về tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động.

5. Vi phạm các quy định của Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này về thù lao.

6. Không chấp hành chế độ báo cáo.

7. Không chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi tiến hành kiểm tra, thanh tra.

8. Vi phạm các quy định khác của Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này.

Trong trường hợp vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tái phạm thì ngoài việc bị xử lý bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền còn có thể bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 38. Xử lý vi phạm đối với các hành vi xâm phạm quyền của luật sư.

Người có chức vụ, quyền hạn mà có hành vi xâm phạm hoặc cản trở luật sư, tổ chức luật sư thực hiện quyền, nghĩa vụ của họ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm hành chính.

Thẩm quyền và thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các Điều 35, 36 và 37 của Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Quy định chuyển tiếp đối với Đoàn luật sư.

Đoàn luật sư được thành lập theo quy định của Pháp lệnh Tổ chức luật sư năm 1987 không phải làm thủ tục xin phép thành lập lại. Trong thời hạn 1 năm, kể từ ngày Pháp lệnh Luật sư năm 2001 có hiệu lực, Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư dự thảo Điều lệ Đoàn luật sư, tổ chức Hội nghị toàn thể luật sư để thông qua Điều lệ, bầu Ban Chủ nhiệm, Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn theo quy định của Pháp lệnh Luật sư năm 2001 và Nghị định này.

Trong thời gian từ ngày 01 tháng 10 năm 2001 đến khi Đoàn luật sư đã chuyển đổi theo quy định của Pháp lệnh Luật sư năm 2001, Đoàn luật sư vẫn tổ chức việc hành nghề cho các luật sư, luật sư tập sự của Đoàn.

Sau khi Đoàn luật sư chuyển đổi theo quy định của Pháp lệnh Luật sư năm 2001, các chi nhánh của Đoàn luật sư đương nhiên chấm dứt hoạt động.

Điều 41. Quy định chuyển tiếp đối với luật sư, luật sư tập sự.

1. Người được công nhận là luật sư theo quy định của Pháp lệnh Tổ chức luật sư năm 1987 trước ngày 01 tháng 10 năm 2001 thì được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để hành nghề luật sư theo quy định của Pháp lệnh Luật sư năm 2001.

2. Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này mà đang là cán bộ, công chức thì được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để hành nghề luật sư cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2004.

3. Người đang là luật sư tập sự vào thời điểm Pháp lệnh Luật sư có hiệu lực thì được tiếp tục tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Pháp lệnh Luật sư; thời gian đã tập sự hành nghề luật sư được tính vào thời gian tập sự theo quy định của Pháp lệnh Luật sư.

Người có thời gian tập sự hành nghề luật sư tại chi nhánh tổ chức luật sư nước ngoài ở Việt Nam trước thời điểm Pháp lệnh Luật sư có hiệu lực thì thời gian đã tập sự hành nghề luật sư tại

chi nhánh tổ chức luật sư nước ngoài được tính vào thời gian tập sự theo quy định của Pháp lệnh Luật sư.

4. Người đang là luật sư, luật sư tập sự của Đoàn luật sư theo quy định của Pháp lệnh Tổ chức luật sư năm 1987 thì đương nhiên trở thành luật sư hoặc luật sư tập sự của Đoàn luật sư đó sau khi Đoàn luật sư chuyển đổi theo quy định của Pháp lệnh Luật sư năm 2001.

Đối với những người cư trú tại một địa phương, nhưng đang là luật sư hoặc luật sư tập sự của Đoàn luật sư của địa phương khác, nếu có nguyện vọng chuyển về Đoàn luật sư của địa phương nơi mình cư trú thì được chuyển về Đoàn luật sư đó. Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư của địa phương nơi luật sư cư trú có trách nhiệm tiếp nhận luật sư đó.

5. Sau khi Đoàn luật sư đã được chuyển đổi về tổ chức và hoạt động theo quy định của Pháp lệnh Luật sư năm 2001 thì Thẻ luật sư được cấp theo quy định của Pháp lệnh Tổ chức luật sư năm 1987 của các thành viên Đoàn luật sư đó không còn giá trị.

Điều 42. Quy định chuyển tiếp đối với các luật sư hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc các hình thức khác.

Các luật sư hoạt động trong lĩnh vực tố tụng, tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý khác dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc các hình thức khác đều phải chuyển sang hành nghề theo hình thức Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh được quy định tại Pháp lệnh Luật sư và Nghị định này.

Điều 43. Hiệu lực thi hành.

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 95/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001 về việc chia huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình thành hai huyện Cao Phong và Kỳ Sơn.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay chia huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình thành hai huyện Cao Phong và Kỳ Sơn.

Huyện Cao Phong có 25.437 ha diện tích tự nhiên và 38.414 nhân khẩu; có 13 đơn vị hành chính trực thuộc gồm các xã: Yên Thượng, Yên Lập, Dũng Phong, Nam Phong, Tây Phong, Tân Phong, Đông Phong, Xuân Phong, Thu Phong, Bắc Phong, Bình Thanh, Thung Nai và thị trấn Cao Phong.